

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
SOÁT XÉT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6
năm 2014*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 37 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận Tải Biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Cho thuê văn phòng; Hoạt động xuất khẩu lao động; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Khai thác, mua bán khoáng sản; Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở); Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển.

Mã chứng khoán niêm yết:

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có 3 chi nhánh trực thuộc :

- Chi nhánh Hải Phòng : Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ: Số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn: Số 45 Tôn Đức Thắng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Công ty có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp như sau :

- Công ty Cổ Phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 16.035.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 56,44%

Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

Công ty có các công ty Liên doanh, liên kết như sau :

Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon

Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh

Công ty TNHH APM-Saigon Shipping

Công ty TNHH Korea Express Logistics

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------------|--------------|
| Ông Trần Quốc Toán | Chủ tịch |
| Ông Henrik N.Andersen | Phó Chủ tịch |
| Ông Đỗ Ngọc Lâm | Thành viên |
| Ông Lê Minh | Thành viên |
| Ông Hasse Kjaers Goard Larsen | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Bà Võ Ngọc Thùy | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Kim Chuyên | Kiểm soát viên |
| Bà Huỳnh Như Ý | Kiểm soát viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------|---|
| Ông Đỗ Ngọc Lâm | Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Lê Minh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

| | |
|-----------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | |
|-----------------------|--|

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

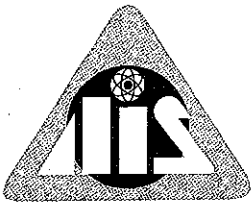
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Hội đồng Quản trị

Trần Quốc Toán



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.14.209 -6T-HN /AISC-DN3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn, được lập ngày 25/7/2014, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã nêu tại khoản mục VIII.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nếu ghi nhận khoản thuế phải nộp của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon theo tỉ lệ vốn góp 51% thì lỗ lũy kế của Công ty sẽ tăng lên một khoản là 1.178.668.079 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số giấy CNDKHNKT: 0113-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy
Số giấy CNDKHNKT: 0212-2013-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 80.447.632.366 | 73.427.147.484 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 51.666.406.481 | 48.042.448.276 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.356.406.481 | 9.042.448.276 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 43.310.000.000 | 39.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 24.755.811.222 | 19.190.543.873 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.02 | 22.840.844.511 | 16.111.101.073 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.332.707.841 | 2.241.600.869 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 8.038.599.974 | 8.294.183.035 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.04 | (7.456.341.104) | (7.456.341.104) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 1.112.950.784 | 2.519.852.622 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.112.950.784 | 2.519.852.622 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.912.463.879 | 3.674.302.713 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06 | 1.088.029.943 | 2.119.941.330 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 180.375.636 | 58.968.689 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 112.645.698 | 54.074.249 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.07 | 1.531.412.602 | 1.441.318.445 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 114.411.706.176 | 288.445.140.070 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 40.918.897.670 | 213.625.291.883 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 20.324.671.908 | 192.698.551.913 |
| - Nguyên giá | 222 | | 51.277.965.885 | 255.579.384.499 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.953.293.977) | (62.880.832.586) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 12.694.559.251 | 12.740.891.641 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.869.953.076 | 14.869.953.076 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.175.393.825) | (2.129.061.435) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 7.899.666.511 | 8.185.848.329 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | V.11 | 10.793.288.514 | 11.449.917.372 |
| - Nguyên giá | 241 | | 26.962.855.342 | 26.962.855.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (16.169.566.828) | (15.512.937.970) |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 61.540.583.405 | 59.223.876.703 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 74.524.518.174 | 72.207.811.472 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (18.983.934.769) | (18.983.934.769) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.158.936.587 | 4.146.054.112 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 1.112.436.587 | 4.099.554.112 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | 46.500.000 | 46.500.000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 194.859.338.542 | 361.872.287.554 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 59.631.613.878 | 237.725.019.167 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.649.139.440 | 64.617.326.233 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 5.018.445.847 | 18.325.142.983 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.15 | 12.310.373.347 | 8.934.318.979 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.16 | 22.556.972.556 | 721.974.906 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.17 | 2.020.746.791 | 1.441.648.775 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.011.074.336 | 754.725.110 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.18 | 1.163.032.678 | 26.513.887.100 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 8.470.250.600 | 7.921.826.673 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 98.243.285 | 3.801.707 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.982.474.438 | 173.107.692.934 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 2.570.000.000 | 166.374.772.058 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | 6.732.920.876 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 4.412.474.438 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 128.751.177.476 | 117.878.902.489 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 128.751.177.476 | 117.878.902.489 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.436.551.000 | 11.436.551.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13.590.599.950 | 9.351.163.726 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.309.606.047 | 1.309.606.047 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (41.785.579.521) | (48.418.418.284) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 6.476.547.188 | 6.268.365.898 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 194.859.338.542 | 361.872.287.554 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------|----------------|----------------|
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 16.129.905.471 | 16.129.905.471 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 103.299 | 5.023,72 |
| | | - | - |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Hồng Vân



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

Bồ Ngọc Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

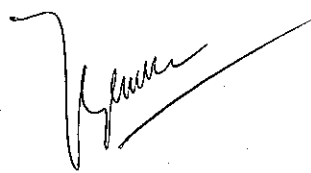
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 69.985.540.191 | 72.833.486.542 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 12.851.515 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 69.985.540.191 | 72.820.635.027 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 67.123.039.529 | 68.059.662.905 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.862.500.662 | 4.760.972.122 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 10.831.315.460 | 5.911.697.701 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 1.156.360.001 | 5.719.904.604 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 472.837.100 | 5.713.881.162 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | 9.759.833 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.07 | 3.683.767.972 | 3.456.741.820 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 8.853.688.149 | 1.486.263.566 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 171.449.374.578 | 48.282.425.121 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 173.712.445.530 | 48.592.848.359 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2.263.070.952) | (310.423.238) |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 1.779.467.338 | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 8.370.084.535 | 1.175.840.328 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.10 | (6.732.920.876) | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15.103.005.411 | 1.175.840.328 |
| 19. Cổ đông thiểu số | 61 | | 175.080.102 | 5.783.472 |
| 20. Cổ đông của Công ty mẹ | 62 | | 14.927.925.309 | 1.170.056.856 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 1.035 | 81 |

Người lập biểu



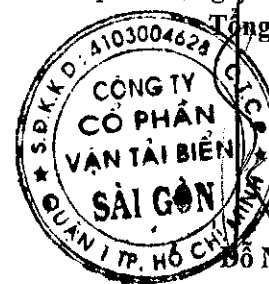
Ngô Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

Bồ Ngọc Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.370.084.535 | 1.175.840.328 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V8,9,11 | 5.748.909.527 | 6.536.580.461 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 12.541.992.479 | (5.903.764.220) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | VI.6 | 472.837.100 | 5.713.881.162 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 27.133.823.641 | 7.522.537.731 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (5.835.339.902) | (8.566.426.435) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 1.406.901.838 | 184.167.994 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 1.244.068.765 | 2.466.886.785 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 4.019.028.912 | (2.681.488.891) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | (472.837.100) | (1.923.146.909) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 104.500.000 | 48.218.000.000 |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.422.369.198) | (114.002.333) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 26.177.776.956 | 45.106.527.942 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (37.500.000) | (110.686.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 144.694.271.860 | 93.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 10.283.811.441 | 5.895.188.940 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 154.940.583.301 | 5.877.502.940 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 35.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 13.034.802.864 | 9.447.788.180 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (190.146.272.058) | (44.888.156.364) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (445.594.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (177.076.469.194) | (35.885.962.184) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 4.041.891.063 | 15.098.068.698 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 47.624.515.418 | 1.235.254.076 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 51.666.406.481 | 16.333.322.774 |

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Ngọc Lâm

Ngô Hồng Vân

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận Tải Biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK.

Tên viết tắt: SSC JSC

Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng : Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

- Chi nhánh Cần Thơ: Số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

- Chi nhánh Quy Nhơn: Số 45 Tôn Đức Thắng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Cho thuê văn phòng; Hoạt động xuất khẩu lao động; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Khai thác, mua bán khoáng sản; Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở); Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển.

4. Mã chứng khoán niêm yết:

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 99 người. (Tại ngày 31/12/2013: 94 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Công ty có các công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Công ty Cổ Phần Sài Gòn SHIP Đà Nẵng

Hoạt động chính :

Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bằng đường thủy. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Kinh doanh vận tải đa phương thức. Mua bán, cho thuê, sửa chữa container. Sản xuất, mua bán romooc. Mua bán vật liệu xây dựng (riêng gạch cát, sạn, xi măng bán tại công trình). San lấp mặt bằng. Xây lắp công trình điện dưới 22KV. Kinh doanh kho bãi. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng làm việc. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Gia công chế tạo nhà kho lưu động tại chân công trình. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

Vốn điều lệ: 16.035.000.000 đồng

Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 56,44%

Quyền biểu quyết: 56,44%

7. Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|---|--------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh | Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. | 51% | 50% |
| Công ty TNHH APM-Saigon Shipping | 7-9-11, Đường Mai Thị Lựu, P Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. | 49% | 49% |

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích sở hữu (%) | Lý do |
|--|---|--------------------------|---|
| Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon | Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. | 51% | Công ty đang trong quá trình thanh lý giải thể |
| Công ty TNHH Korea Express Logistics | Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. | 33,75% | Công ty đang làm các thủ tục để chuyển nhượng vốn |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con", chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực kế toán số 08 "Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên doanh".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước- xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>05 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>07- 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>05 - 25 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>03 - 05 năm</i> |
| Tài sản cố định vô hình | |
| <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>50 năm</i> |
| <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>05 năm</i> |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>5 - 50 năm</i> |
| <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>50 năm</i> |

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ Phần Vận tải Biển Sài Gòn đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí nâng hạ, tiền thuê đất, chi phí đăng kiểm, bốc xếp, lãi vay các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng Việtcom bank công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ do không có chênh lệch trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|-----------------|--------------------|
| Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn | Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng | Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon | Việt Nam | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh | Việt Nam | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH APM-Saigon Shipping | Việt Nam | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Korea Express Logistics | Việt Nam | Công ty liên doanh |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| Tiền | USD | 8.356.406.481 | 9.042.448.276 |
| Tiền mặt | | 363.835.521 | 69.743.682 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | | 5.791.321.281 | 8.866.923.155 |
| Tiền gửi ngân hàng -USD | 103.299 | 2.201.249.679 | 105.781.439 |
| Các khoản tương đương tiền | | 43.310.000.000 | 39.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | | 43.310.000.000 | 39.000.000.000 |
| Cộng | | 51.666.406.481 | 48.042.448.276 |
| 2. Phải thu của khách hàng | USD | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Khách hàng trong nước | | 22.730.566.729 | 16.106.174.764 |
| Khách hàng nước ngoài | 5.230 | 110.277.782 | 4.926.309 |
| Cộng | | 22.840.844.511 | 16.111.101.073 |
| 3. Các khoản phải thu khác | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Phải thu về cổ phần hóa | | 321.614.714 | 321.614.714 |
| Công ty liên doanh Vận Tài Thủy Sea Sài Gòn (*) | | 5.849.054.747 | 5.849.054.747 |
| Công nợ phải thu chờ xử lý (*) | | 1.555.209.374 | 1.555.209.374 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | | - | 192.655.556 |
| Phải thu khác | | 312.721.139 | 375.648.644 |
| Cộng | | 8.038.599.974 | 8.294.183.035 |
| <i>(*) Đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2013</i> | | | |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Số dư đầu năm | | 7.456.341.104 | 7.456.341.104 |
| Số dư cuối năm | | 7.456.341.104 | 7.456.341.104 |
| 5. Hàng tồn kho | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 76.669.121 | 84.687.559 |
| Nhiên liệu | | 817.389.518 | 2.336.719.718 |
| Công cụ, dụng cụ | | 10.739.145 | 11.445.345 |
| Chi phí SX, KD dở dang | | 55.153.000 | - |
| Hàng hoá | | 153.000.000 | 87.000.000 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | 1.112.950.784 | 2.519.852.622 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | | 1.112.950.784 | 2.519.852.622 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí tàu Saigon Princess | - | 389.532.312 |
| Chi phí tàu Long Phú I&II | 258.458.750 | 306.876.014 |
| Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận | 9.303.000 | 124.489.281 |
| Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng | - | 160.957.760 |
| Chi phí sửa chữa Chi nhánh Quy Nhơn | - | 118.508.765 |
| Chi phí trả trước các chi nhánh | 460.378.923 | - |
| Chi phí lương năm 2008,2009 chưa kết chuyển | - | 681.617.911 |
| Chi phí khác | 359.889.270 | 337.959.287 |
| Cộng | 1.088.029.943 | 2.119.941.330 |

| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 1.411.947.602 | 1.435.318.445 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 119.465.000 | 6.000.000 |
| Cộng | 1.531.412.602 | 1.441.318.445 |

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 14.731.710.968 | 138.242.108 | 14.869.953.076 |
| Số dư cuối kỳ | 14.731.710.968 | 138.242.108 | 14.869.953.076 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.990.819.327 | 138.242.108 | 2.129.061.435 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 46.332.390 | - | 46.332.390 |
| Số dư cuối kỳ | 2.037.151.717 | 138.242.108 | 2.175.393.825 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 12.740.891.641 | - | 12.740.891.641 |
| Số dư cuối kỳ | 12.694.559.251 | - | 12.694.559.251 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.508.390.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.242.108 VND.

| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công trình mở rộng trung tâm kho vận | 7.899.666.511 | 7.899.666.511 |
| Công trình đóng mới 2 tàu sông | - | 286.181.818 |
| Cộng | 7.899.666.511 | 8.185.848.329 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 8.992.704.000 | 17.970.151.342 | 26.962.855.342 |
| Số dư cuối kỳ | 8.992.704.000 | 17.970.151.342 | 26.962.855.342 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.766.339.222 | 11.746.598.748 | 15.512.937.970 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 97.340.988 | 559.287.870 | 656.628.858 |
| Số dư cuối kỳ | 3.863.680.210 | 12.305.886.618 | 16.169.566.828 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 5.226.364.778 | 6.223.552.594 | 11.449.917.372 |
| Số dư cuối kỳ | 5.129.023.790 | 5.664.264.724 | 10.793.288.514 |

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|---------------|------------------|---------------|------------------|
| | Tỉ lệ góp vốn | Giá trị | Tỉ lệ góp vốn | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 74.524.518.174 | | 72.207.811.472 |
| (I) Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon | 51,00% | 18.983.934.769 | 51,00% | 18.983.934.769 |
| (II) Công ty TNHH APM-Saigon Shipping | 49,00% | 10.480.655.107 | 49,00% | 13.768.803.015 |
| (III) Công ty TNHH Korea Express Logistics | 33,75% | 8.296.810.897 | 33,75% | 11.308.426.370 |
| (IV) Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh | 51,00% | 36.763.117.402 | 51,00% | 28.146.647.318 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 6.000.000.000 | 0,00% | 6.000.000.000 |
| (V) Công ty Cổ Phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế | | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (18.983.934.769) | | (18.983.934.769) |
| Cộng | - | 61.540.583.405 | | 59.223.876.703 |

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của (I) Công ty trong Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(II) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 9 năm 2013 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH APM- Saigon shipping là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

(III) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4 tháng 7 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất ngày 9 tháng 2 năm 2011 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD, tương đương 33,75% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ- SSC ngày 02 tháng 1 năm 2014 của Đại Hội đồng cổ đông đã quyết định chuyển nhượng cho CJ Korea Express Corporation toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Korea Express Sài Gòn Logistics bằng 540.000 USD với giá là 1.000.000 USD. Hai bên đã chính thức ký hợp đồng chuyển nhượng vốn vào ngày 26 tháng 3 năm 2014 và Công ty TNHH Korea Express Logistics đang trong quá trình làm các thủ tục đăng ký giao dịch để nhận giấy chứng nhận đầu tư mới. Trong thời gian này, Công ty không được hưởng khoản lợi nhuận nào cũng như không chịu trách nhiệm đối với các khoản lỗ nào từ hoạt động của Công ty TNHH Korea Express Sài Gòn Logistics.

(IV) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ nhất ngày 30 tháng 6 năm 2009 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

(V) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308976796 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương 4% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã góp được 6.000.000.000 VND.

| Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn : | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn (*) | 18.983.934.769 | 18.983.934.769 |
| Cộng | 18.983.934.769 | 18.983.934.769 |

(*): Công ty lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn do Công ty này lỗ lũy kế đang trong quá trình thanh lý giải thể.

| 13. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 141.503.594 | 8.867.238 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 149.347.596 | 365.585.143 |
| Chi phí sửa chữa tàu Sài Gòn Princess | - | 3.534.350.423 |
| Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá | - | 190.751.308 |
| Chi phí trả trước tàu Long Phú I& II | 52.774.250 | - |
| Chi phí trả trước Trung tâm Kho vận | 612.718.478 | - |
| Chi phí trả trước Chi nhánh Hải Phòng | 156.092.669 | - |
| Cộng | 1.112.436.587 | 4.099.554.112 |

| 14. Vay và nợ ngắn hạn | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 5.018.445.847 | 5.687.642.983 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng | 906.837.452 | 1.590.984.578 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng | 4.111.608.395 | 4.096.658.405 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | 12.637.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn | - | 12.637.500.000 |
| Cộng | 5.018.445.847 | 18.325.142.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | USD | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 15. Phải trả người bán | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | | 12.252.129.126 | 6.993.351.926 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 2.747,85 | 58.244.221 | 1.940.967.053 |
| Cộng | | 12.310.373.347 | 8.934.318.979 |
| 16. Người mua trả tiền trước | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Khách hàng trong nước | | 1.478.160.556 | 717.636.031 |
| Khách hàng nước ngoài | 1.000.181 | 21.078.812.000 | 4.338.875 |
| Trong đó : | | | |
| <i>CJ Korea Express Corporation (*)</i> | 999.975 | 21.074.473.125 | - |
| <i>Các khách hàng nước ngoài khác</i> | 206 | 4.338.875 | 4.338.875 |
| Cộng | | 22.556.972.556 | 721.974.906 |
| <i>(*): Đây là khoản tạm ứng của CJ Korea Express Corporation về khoản chuyển nhượng vốn cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng vốn vào ngày 26 tháng 3 năm 2014. Công ty TNHH Korea Express Logistics đang làm các thủ tục đăng ký giao dịch để thay đổi giấy chứng nhận đầu tư mới.</i> | | | |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Thuế giá trị gia tăng | | 435.370.643 | 1.034.294.570 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 8.707.859 | 511.496 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 1.137.788.080 | - |
| Các loại thuế khác | | 438.880.209 | 406.842.709 |
| Cộng | | 2.020.746.791 | 1.441.648.775 |
| 18. Chi phí phải trả | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí lãi vay | | - | 24.500.147.906 |
| Chi phí bốc dỡ hàng hóa, phí tàu | | - | 519.727.508 |
| Chi cục thuế quận Thủ Đức | | 765.833.856 | - |
| Tiền thuê đất của văn phòng | | 131.283.240 | 1.378.474.020 |
| Chi phí phải trả khác | | 265.915.582 | 115.537.666 |
| Cộng | | 1.163.032.678 | 26.513.887.100 |
| 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| Kinh phí công đoàn | | 47.472.998 | 28.393.147 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | 18.659.297 | 19.606.773 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 829.895.400 | 390.395.400 |
| Cổ tức phải trả | | 2.176.925.940 | 2.176.925.940 |
| Công ty cổ phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế (*) | | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 197.296.965 | 106.505.413 |
| Cộng | | 8.470.250.600 | 7.921.826.673 |

(): Đây là khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn 3 tháng/lần.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 20. Vay và nợ dài hạn | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | 2.570.000.000 | 166.374.772.058 |
| Vay ngân hàng | 2.570.000.000 | 166.374.772.058 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng | - | 2.860.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn (*) | 2.570.000.000 | 163.514.772.058 |
| Cộng | 2.570.000.000 | 166.374.772.058 |

Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 1,25%/tháng và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng, thời hạn vay là 84 tháng. Khoản vay này được sử dụng để thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu B1-6 thuộc Khu công nghiệp dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

| 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | - | 6.732.920.876 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. | 6.732.920.876 | 6.732.920.876 |
| - Khoản hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước. (*) | (6.732.920.876) | - |
| Cộng | - | 6.732.920.876 |

(*): Đây là khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại của tàu Sài Gòn Princess đã thanh lý và thuế thu nhập hoãn lại do chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn của những năm trước.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 35.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn | 51,00% | 73.542.000.000 | 73.542.000.000 |
| Các Cổ đông khác | 49,00% | 70.658.000.000 | 70.658.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 144.200.000.000 | 144.200.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| đ. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.590.599.950 | 9.351.163.726 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.309.606.047 | 1.309.606.047 |
| Cộng | 14.900.205.997 | 10.660.769.773 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu khai thác tàu biển | 18.221.906.640 | 28.903.379.885 |
| Doanh thu khai thác tàu sông | 1.857.991.217 | 580.781.817 |
| Doanh thu dịch vụ hàng hải | 21.200.354.154 | 33.850.272.369 |
| Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa | 17.388.984.541 | - |
| Doanh thu dịch vụ kho vận | 9.474.298.548 | 7.585.148.980 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 906.796.000 | 1.276.244.400 |
| Doanh thu bán hàng | 935.209.091 | 637.659.091 |
| Cộng | 69.985.540.191 | 72.833.486.542 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 12.851.515 |
| Cộng | - | 12.851.515 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần khai thác tàu biển | 18.221.906.640 | 28.903.379.885 |
| Doanh thu thuần khai thác tàu sông | 1.857.991.217 | 580.781.817 |
| Doanh thu thuần dịch vụ hàng hải | 21.200.354.154 | 33.850.272.369 |
| Doanh thu thuần dịch vụ vận tải nội địa | 17.388.984.541 | - |
| Doanh thu thuần dịch vụ kho vận | 9.474.298.548 | 7.585.148.980 |
| Doanh thu thuần cho thuê văn phòng | 906.796.000 | 1.276.244.400 |
| Doanh thu thuần khác | 935.209.091 | 624.807.576 |
| Cộng | 69.985.540.191 | 72.820.635.027 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn khai thác tàu biển | 22.680.662.497 | 32.198.118.052 |
| Giá vốn khai thác tàu sông | 2.326.855.795 | 1.733.506.143 |
| Giá vốn dịch vụ hàng hải | 18.457.033.267 | 31.153.168.182 |
| Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa | 18.194.460.390 | - |
| Giá vốn dịch vụ kho vận | 4.503.090.907 | 2.320.896.777 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 236.220.840 | 127.658.680 |
| Giá vốn hàng bán | 724.715.833 | 526.315.071 |
| Cộng | 67.123.039.529 | 68.059.662.905 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.196.102.084 | 95.247.749 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.087.709.357 | 5.802.004.788 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 547.504.019 | 14.445.164 |
| Cộng | 10.831.315.460 | 5.911.697.701 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 472.837.100 | 5.713.881.162 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 683.522.901 | 6.023.442 |
| Cộng | 1.156.360.001 | 5.719.904.604 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 1.822.481.290 | 1.953.392.109 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 62.668.234 | 87.798.711 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 140.376.862 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 216.264.023 | 230.791.021 |
| Thuế, phí, lệ phí | 63.198.766 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 728.968.257 | 1.066.478.107 |
| Chi phí bằng tiền khác | 649.810.540 | 118.281.872 |
| Cộng | 3.683.767.972 | 3.456.741.820 |
| 8. Thu nhập khác | | |
| Thu tiền bảo hiểm bồi thường tàu SG Queen | - | 48.158.000.000 |
| Thu nhập từ bán tàu Sài Gòn Princess | 144.444.271.860 | - |
| Thu nhập từ việc miễn giảm lãi vay (*) | 24.500.147.906 | - |
| Thu thanh lý TSCĐ | 259.009.090 | 93.000.000 |
| Thu nhập từ bán nhiên liệu của tàu Sài Gòn Princess | 1.560.691.046 | - |
| Thu nhập khác | 685.254.676 | 31.425.121 |
| Cộng | 171.449.374.578 | 48.282.425.121 |
| (*) : chi phí lãi vay được miễn giảm theo biên bản thỏa thuận ngày 30/5/2014 của Ngân hàng VIB về việc nhận tài sản bảo đảm thuế chấp để thanh toán nợ vay. | | |
| 9. Chi phí khác | | |
| Chi phí điều tra tai nạn tàu Saigon Queen | - | 145.066.767 |
| Tạm kết chuyển một phần giá trị còn lại tàu Saigon Queen | - | 48.158.000.000 |
| Giá trị còn lại của tàu Sài Gòn Princess | 167.472.171.930 | - |
| Các chi phí liên quan đến việc bàn giao tàu Sài Gòn Princess | 80.306.181 | - |
| Giá vốn của các nhiên liệu khi bàn giao tàu Sài Gòn Princess | 1.663.036.153 | - |
| Kết chuyển các chi phí chưa phân bổ hết của tàu Sài Gòn Princess | 3.212.035.285 | - |
| Chi phí bỏ sót của các năm trước | 967.799.729 | - |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 56.912.940 | 84.425.054 |
| Chi phí khác | 260.183.312 | 205.356.538 |
| Cộng | 173.712.445.530 | 48.592.848.359 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|--|--|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (6.732.920.876) | - |
| Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (6.732.920.876) | - |
| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
| 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.370.055.367 | 20.031.191.550 |
| Chi phí nhân công | 8.081.396.607 | 7.903.389.239 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.748.909.527 | 6.538.247.129 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.328.177.366 | 34.733.320.706 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.971.901.972 | 2.320.015.934 |
| Cộng | 71.500.440.839 | 71.526.164.558 |
| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.927.925.309 | 1.170.056.856 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 14.927.925.309 | 1.170.056.856 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.420.000 | 14.420.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.035 | 81 |

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | VNĐ | | |
|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Không quá hạn và bị suy giảm | Quá hạn không bị suy giảm | Quá hạn bị suy giảm |
| 30 tháng 6 năm 2014 | | | |
| >181 ngày | | - | 7.456.341.104 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | - | - | 7.456.341.104 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | (7.456.341.104) |
| Giá trị thuần | - | - | - |
| 31 tháng 12 năm 2013 | | | |
| >181 ngày | | - | 7.456.341.104 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | - | - | 7.456.341.104 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | (7.456.341.104) |
| Giá trị thuần | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| 30 tháng 6 năm 2014 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 5.018.445.847 | 2.570.000.000 | - | 7.588.445.847 |
| Phải trả người bán | 12.310.373.347 | - | - | 12.310.373.347 |
| Chi phí phải trả | 897.117.096 | - | - | 897.117.096 |
| Các khoản phải trả khác | 6.029.895.400 | - | - | 6.029.895.400 |
| | 24.255.831.690 | 2.570.000.000 | - | 26.825.831.690 |
| 31 tháng 12 năm 2013 | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Các khoản vay và nợ | 18.325.142.983 | 166.374.772.058 | - | 184.699.915.041 |
| Phải trả người bán | 8.934.318.979 | - | - | 8.934.318.979 |
| Chi phí phải trả | 26.398.349.434 | - | - | 26.398.349.434 |
| Các khoản phải trả khác | 5.590.395.400 | - | - | 5.590.395.400 |
| | 59.248.206.796 | 166.374.772.058 | - | 225.622.978.854 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có thuê chấp tàu Sài Gòn Princess để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán nợ vay. Đến ngày 30 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bàn giao tàu biển Sài Gòn Princess thay thế nghĩa vụ trả nợ vay cho Công ty theo văn bản thỏa thuận ngày 30 tháng 5 năm 2014 với Ngân hàng VIB. Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 36.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

15. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỉ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 VND (Theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về phương án xử lý nợ vay đối với Ngân hàng VIB

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 và văn bản thỏa thuận với VIB ngày 30 tháng 5 năm 2014, đã thông qua phương án xử lý các khoản nợ với Ngân hàng VIB. Theo đó Công ty Bàn giao tài sản đảm bảo là tàu Saigon Princess (theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTD2- VIB625/08 ngày 11/01/2008 và hợp đồng thế chấp số 0002.1/2010/HĐTC-VIBSG ngày 07/10/2010) cho Ngân hàng VIB và trả thêm 1.350.000 USD cho VIB thay thế hoàn toàn nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

4. Giao dịch với các bên liên quan

a) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số dư phải thu (+)/phải trả (-) cuối kỳ</u> |
|--|--------------------|---|---------------------------|--|
| Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV | Công ty mẹ | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 782.692.980 | |
| | | Phải thu cuối kỳ | | 604.696.352 |
| Công ty Cổ Phần Sài Gòn Ship Đà Nẵng | Công ty con | Phí dịch vụ đại lý tàu | 218.290.910 | |
| | | Thu chi hộ | 6.185.453.157 | |
| | | Phải trả cuối kỳ | | (493.285.437) |
| Công ty TNHH Korea Express Logistics | Công ty liên kết | doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi | 319.509.954 | |
| | | Doanh thu dịch vụ giao nhận | 1.488.349.387 | |
| | | Cổ tức năm 2013 | 4.232.269.748 | |
| | | Thu tiền ứng trước của hợp đồng chuyển nhượng vốn | 21.074.473.125 | |
| | | Phải thu cuối kỳ | | (21.074.473.125) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|--------------------|--|---------------|------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh | Công ty liên doanh | doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi | 2.736.225.029 | |
| | | Phải thu cuối kỳ | | 92.650.086 |
| Công ty TNHH APM- Saigon shipping | Công ty liên kết | Cổ tức năm 2013 | 2.059.643.756 | |
| | | Phải thu cuối kỳ | | - |

b) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|
| Ban Giám đốc/ Tổng GD | | Lương và thưởng | 418.500.000 | |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | Thù lao và thưởng | 221.000.000 | |

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 37.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Thông tin so sánh

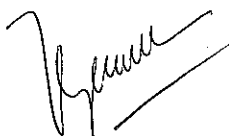
- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc


Ngô Hồng Vân

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Đỗ Ngọc Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|-----------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 15.575.584.626 | 3.370.691.246 | 232.559.400.171 | 1.077.819.475 | 2.995.888.981 | 255.579.384.499 |
| ĐT XDCB h.thành | | - | - | - | - | 77.790.113 | 77.790.113 |
| Tăng khác | | - | - | - | - | 403.024.100 | 403.024.100 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | 204.407.835.623 | - | - | 204.407.835.623 |
| Giảm khác (**) | | - | - | - | - | 374.397.204 | 374.397.204 |
| Số dư cuối kỳ | | 15.575.584.626 | 3.370.691.246 | 28.151.564.548 | 1.077.819.475 | 3.102.305.990 | 51.277.965.885 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 9.148.513.620 | 2.085.632.068 | 50.607.779.416 | 549.422.876 | 489.484.606 | 62.880.832.586 |
| Khấu hao trong kỳ (*) | | 529.609.872 | 110.115.854 | 4.279.308.906 | 6.707.430 | 120.206.217 | 5.045.948.279 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | - | 36.896.713.709 | - | - | 36.896.713.709 |
| Giảm khác | | - | - | - | - | 76.773.179 | 76.773.179 |
| Số dư cuối kỳ | | 9.678.123.492 | 2.195.747.922 | 17.990.374.613 | 556.130.306 | 532.917.644 | 30.953.293.977 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 6.427.071.006 | 1.285.059.178 | 181.951.620.755 | 528.396.599 | 2.506.404.375 | 192.698.551.913 |
| Số dư cuối kỳ | | 5.897.461.134 | 1.174.943.324 | 10.161.189.935 | 521.689.169 | 2.569.388.346 | 20.324.671.908 |

(*): Công ty áp dụng thời gian khấu hao của Tàu Sài Gòn Princess là 25 năm, trong khi đó khấu hao theo thông tư 45/2013/BTC là 15 năm làm phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế hoãn lại phải trả đến 30/6/2014 là 5.553.868.706 VND. Tại thời điểm lập báo cáo này, tàu Sài Gòn Princess đã thanh lý nên đã hoàn nhập lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả này.

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.734.232.500 VND

*** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.207.647.176 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 9.351.163.726 | 1.309.606.047 | (51.302.423.635) | 114.994.897.138 |
| - Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | - | 1.170.056.856 | 1.170.056.856 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (277.000.000) | (277.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2013 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 9.351.163.726 | 1.309.606.047 | (50.409.366.779) | 115.887.953.994 |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 9.351.163.726 | 1.309.606.047 | (48.418.418.284) | 117.878.902.489 |
| - Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | 8.195.004.433 | 8.195.004.433 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (202.000.000) | (202.000.000) |
| - Thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | (221.000.000) | (221.000.000) |
| - Tăng khác (*) | - | - | 4.239.436.224 | - | 6.732.920.876 | 10.972.357.100 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (7.872.086.546) | (7.872.086.546) |
| Số dư tại ngày 30/06/2014 | 144.200.000.000 | 11.436.551.000 | 13.590.599.950 | 1.309.606.047 | (41.785.579.521) | 128.751.177.476 |

(*) : Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải nộp do thanh lý tàu Sài Gòn Princess và hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại do góp vốn của những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam***5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Do doanh thu chủ yếu của Công ty là doanh thu dịch vụ vận tải, không có doanh thu bán hàng hay doanh thu khác. Công ty có quy mô trên nhiều khu vực nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh,

5.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

| Chi tiêu | Cần Thơ | Hải Phòng | Quy Nhơn | Đà Nẵng | TP.HCM | Loại trừ các giao dịch nội bộ | Tổng cộng |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần | 24.773.639 | 19.639.398.651 | 1.063.547.363 | 12.750.907.530 | 36.725.203.918 | (218.290.910) | 69.985.540.191 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 24.773.639 | 19.639.398.651 | 1.063.547.363 | 12.750.907.530 | 36.725.203.918 | (218.290.910) | 69.985.540.191 |
| 2. Chi phí | 132.105.058 | 19.164.640.400 | 1.089.080.157 | 11.217.334.903 | 35.351.930.511 | (218.290.910) | 67.123.039.529 |
| - Giá vốn | 132.105.058 | 18.740.561.627 | 989.391.579 | 11.217.334.903 | 27.396.854.164 | (218.290.910) | 58.257.956.421 |
| - Chi phí phân bổ | - | 297.158.445 | 99.688.578 | - | 2.672.600.943 | - | 3.069.447.966 |
| - Chi phí khấu hao | - | 126.920.328 | - | - | 5.668.714.814 | - | 5.795.635.142 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (107.331.419) | 474.758.251 | (25.532.794) | 1.533.572.627 | 1.373.273.407 | - | 2.862.500.662 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 459.476.892 | 1.304.027.924 | 376.847.306 | - | 85.244.298.606 | - | 87.384.650.728 |
| 2. Tài sản không phân bổ | - | - | - | 26.082.595.272 | 86.186.335.507 | (4.794.242.965) | 107.474.687.814 |
| Tổng tài sản | 459.476.892 | 1.304.027.924 | 376.847.306 | 26.082.595.272 | 171.430.634.113 | (4.794.242.965) | 194.859.338.542 |
| 4. Nợ phải trả không phân bổ | 19.187.321 | 15.210.823.297 | 823.723.338 | 11.214.816.580 | 28.443.874.341 | 3.919.189.001 | 59.631.613.878 |
| Tổng nợ phải trả: | 19.187.321 | 15.210.823.297 | 823.723.338 | 11.214.816.580 | 28.443.874.341 | 3.919.189.001 | 59.631.613.878 |